

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 335/2026/DS-ST
Ngày 19-06-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi;
2. Bà Bùi Thị Thúy Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 895/2026/TLST-DS ngày 16/4/2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 354/2026/QĐXXST-DS ngày 12/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 369/2026/QĐST – DS ngày 01/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Quỳnh N, sinh năm 1990; nơi thường trú: Số A, khu phố N, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số I đường N, khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1/ Ông Võ Thanh D, sinh năm 2000; thường trú: Tổ A, ấp T, phường C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Số I N, khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

2/ Bà Lâm Mộng Tú T, sinh năm 1997; thường trú: Số A đường C, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số I N, khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kiều T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2026, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Quỳnh N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Mộng Tú T trình bày:

Bà Trần Thị Quỳnh N có quen biết với bà Lê Thị Kiều T1, trong quá trình quen biết, bà T1 thường xuyên ngỏ ý muốn vay tiền của bà N, vì tin tưởng vào những lời hứa hẹn của bà T1 nên bà N đã cho bà T1 vay tiền để trang trải cuộc sống mà không có giấy cho vay và không tính thời hạn cho vay. Từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 03 năm 2022, bà N đã nhiều lần thực hiện chuyển tiền vào tài khoản của bà T1, cụ thể: Tên tài khoản: Le Thi Kieu T, số tài khoản 1014425478, ngân hàng TMCP N3. Bà N đã thực hiện chuyển tiền cho bà T1 vay 39 lần với tổng số tiền là 253.471.000 đồng, thông qua 02 tài khoản Ngân hàng của bà N, cụ thể: Tên tài khoản: Tran Thi Quynh N1, số tài khoản: 613704060261539, ngân hàng TMCP Q và số tài khoản 19034325595011, ngân hàng TMCP N3. Ngày 19/11/2021 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 03/12/2021 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 05/12/2021 chuyển 20.000.000 đồng, ngày 06/12/2021 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 08/12/2021 chuyển 7.000.000 đồng, ngày 13/12/2021 chuyển 3.000.000 đồng, ngày 14/12/2021 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 20/12/2021 chuyển 1.050.000 đồng, ngày 23/12/2021 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 27/12/2021 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 27/12/2021 chuyển 15.500.000 đồng, ngày 28/12/2021 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 28/12/2021 chuyển 1.000.000 đồng, ngày 29/12/2021 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 04/01/2022 chuyển 9.000.000 đồng, ngày 05/01/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 05/01/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 06/01/2022 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 10/01/2022 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 10/01/2022 chuyển 18.000.000 đồng, ngày 11/01/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 13/01/2022 chuyển 12.000.000 đồng, ngày 15/01/2022 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 07/02/2022 chuyển 200.000 đồng, ngày 09/02/2022 chuyển 15.000.000 đồng, ngày 14/02/2022 chuyển 600.000 đồng, ngày 21/02/2022 chuyển 7.060.000 đồng, ngày 24/02/2022 chuyển 9.790.000 đồng, ngày 24/02/2022 chuyển 220.000 đồng, ngày 01/03/2022 chuyển 6.940.000 đồng, ngày 03/03/2022 chuyển 376.000 đồng, ngày 06/03/2022 chuyển 6.120.000 đồng, ngày 16/03/2022 chuyển 1.780.000 đồng, ngày 19/03/2022 chuyển 1.000.000 đồng, ngày 20/03/2022 chuyển 3.335.000 đồng, ngày 23/03/2022 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 28/3/2022 chuyển 1.500.000 đồng, ngày 31/3/2022 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 31/3/2022 chuyển 2.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 253.471.000 đồng.

Ngoài số tiền trên, bà N còn đóng giúp cho bà T1 07 kỳ hui (mỗi kỳ 5.000.000 đồng) tổng là 35.000.000 đồng, 8 kỳ hui (mỗi kỳ 1.000.000 đồng) tổng là 8.000.000 đồng và 62.500.000 đồng tiền lời mà bà T1 nhờ bà N đóng giúp. Tổng cộng bà N đã cho bà T1 vay 358.971.000 đồng. Vì chuyển tiền nhiều lần, mỗi lần chuyển đều là số tiền nhỏ và bà T1 nhiều lần hứa hẹn nên bà N hoàn toàn tin tưởng rằng bà T1 sẽ hoàn trả cho bà N khi tài chính ổn định. Trong thời gian trên, bà T1 có trả cho bà N nhiều lần với tổng số tiền là 69.976.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T1 chưa hoàn trả là 289.000.000 đồng. Sau nhiều lần hứa hẹn, bà T1 hứa sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên, tuy nhiên bà T1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Đến ngày 31/3/2026, bà N đã gửi thông báo cho bà T1 với yêu cầu bà T1 thanh toán toàn bộ số tiền 289.000.000 đồng vào ngày 05/4/2026 nhưng bà T1 vẫn không thanh toán cho bà N. Vì vậy, ngoài số tiền gốc bà T1 chưa thanh toán, bà T1 còn phải chịu tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc với lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 06/4/2026 đến ngày Tòa án đưa ra xét xử sơ thẩm (tạm tính là ngày 04/8/2026) là: $289.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 120 \text{ ngày} = 9.501.369 \text{ đồng}$. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà N yêu cầu sau: Buộc bà Lê Thị Kiều T1 hoàn trả số tiền 298.501.369 đồng trong đó: tiền gốc là 289.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh 10%/năm/ tiền gốc chậm trả tính từ ngày 06/4/2026 đến ngày Tòa án xét xử (tạm tính ngày 04/8/2026) là 9.501.369 đồng.

Ngày 07/5/2026, bà Trần Thị Quỳnh N rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi với số tiền của 7 kỳ hui (mỗi kỳ 5.000.000 đồng) tổng là 35.000.000 đồng, 8 kỳ hui (mỗi kỳ 1.000.000 đồng) tổng là 8.000.000 đồng và 62.500.000 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lời mà bà T1 nhờ bà N đóng giúp.

Ngoài ra, quá trình tố tụng, nguyên đơn liệt kê bị đơn đã thanh toán còn thiếu số tiền ngày 04/01/2022 là 1.000.000 đồng và số tiền ngày 27/01/2022 là 5.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 75.976.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 thanh toán số tiền 180.995.379 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 177.495.000 đồng và tiền lãi phát sinh 10%/năm trên số tiền gốc chậm trả tính từ ngày 08/4/2026 đến ngày 19/6/2026 là 3.500.379 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 trình bày: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và yêu cầu bà Lê Thị Kiều T1 có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của bà Trần Thị Quỳnh N nhưng bà T1 không có ý kiến gì. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 07/5/2026 nhưng bà T1 vắng mặt

không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Quỳnh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Quỳnh N khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Kiều T1 trả số tiền gốc, lãi vay nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có địa chỉ tại: 1 khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Mộng Tú T có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 vắng mặt 02 lần không có lý do. Căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Đối với số tiền vay: Bà Trần Thị Quỳnh N chuyển khoản cho bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 19/11/2021: 10.000.000 đồng; ngày 03/12/2021: 10.000.000 đồng, ngày 05/12/2021: 20.000.000 đồng, ngày 06/12/2021: 5.000.000 đồng, ngày 08/12/2021: 7.000.000 đồng, ngày 13/12/2021: 3.000.000 đồng, ngày 14/12/2021: 5.000.000 đồng, ngày 20/12/2021: 1.050.000 đồng, ngày 23/12/2021: 2.000.000 đồng, ngày 27/12/2021: 2.000.000 đồng, ngày 27/12/2021: 15.500.000 đồng, ngày 28/12/2021: 10.000.000 đồng, ngày 28/12/2021: 1.000.000 đồng, ngày 29/12/2021: 10.000.000 đồng, ngày 04/01/2022: 9.000.000 đồng, ngày 05/01/2022: 10.000.000 đồng, ngày 05/01/2022: 10.000.000 đồng, ngày 06/01/2022: 5.000.000 đồng, ngày 10/01/2022: 2.000.000 đồng, ngày 10/01/2022: 18.000.000 đồng, ngày 11/01/2022: 10.000.000 đồng, ngày 13/01/2022: 12.000.000 đồng, ngày 15/01/2022: 5.000.000 đồng, ngày 07/02/2022: 200.000 đồng, ngày 09/02/2022: 15.000.000 đồng, ngày 14/02/2022: 600.000 đồng, ngày 21/02/2022: 7.060.000

đồng, ngày 24/02/2022: 9.790.000 đồng, ngày 24/02/2022: 220.000 đồng, ngày 01/03/2022: 6.940.000 đồng, ngày 03/03/2022: 376.000 đồng, ngày 06/03/2022: 6.120.000 đồng, ngày 16/03/2022: 1.780.000 đồng, ngày 19/03/2022: 1.000.000 đồng, ngày 20/03/2022: 3.335.000 đồng, ngày 23/03/2022: 5.000.000 đồng, ngày 28/3/2022: 1.500.000 đồng, ngày 31/3/2022: 10.000.000 đồng, ngày 31/3/2022: 2.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 253.471.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn và yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc có hay không có các khoản vay, trường hợp có vay thì đã thanh toán được khoản tiền nào. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án căn cứ trên tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Xét nội dung chuyển tiền thông qua các sao kê giao dịch chuyển khoản không ghi cụ thể bà Trần Thị Quỳnh N chuyển tiền cho bà Lê Thị Kiều T1 vay. Tuy nhiên, ngoài bảng sao kê chứng từ chuyển khoản, nguyên đơn còn cung cấp chuỗi tin nhắn Zalo giữa nguyên đơn với Nick Z tên T1. Ngày 26/03/2026 nguyên đơn nhắn “*Bây giờ số tiền 289 triệu m thiếu t m giải quyết với t như thế nào đây tiên*”, Nick Zalo tên T1 trả lời “*M gửi gì cho tao*”, nguyên đơn nhắn “*Gửi thông báo trả nợ, M coi ko hiểu hả*”, Nick Z tên T1 trả lời “*Tao đéo coi*”, nguyên đơn nhắn “*Tùy m thôi, gặp nhau giải quyết êm đẹp ko thì hẹn nhau ở tòa thôi*”, Nick Z tên T1 trả lời “*Uh tao sẽ hâu, T2 đi, T3 đi hâu, Sẽ trả theo khả năng của tao, Tao đâu vực đâu sợ*”. Đồng thời, bị đơn Lê Thị Kiều T1 cũng nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của nguyên đơn Lê Thị Quỳnh N2, trong đó có nội dung giao dịch chuyển khoản ngày 04/01/2022 ghi “*MBVCB.1623506691.057890.tienloi 1tr.CT tu 1014425478 LE THI KIEU TIEN toi 19034325595011 TRAN THI QUYNH NHU T5 – Ky thương V*”.

Như vậy, có cơ sở xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền, nguyên đơn thừa nhận vay không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất. Nên có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn cung cấp sao kê các giao dịch chuyển khoản giữa nguyên đơn với bị đơn và ngược lại. Thể hiện, bị đơn chuyển khoản trả cho nguyên đơn nhiều lần, cụ thể: Ngày 13/12/2021: 3.000.000 đồng, ngày 24/12/2021: 2.000.000 đồng, ngày 04/01/2022: 200.000 đồng, ngày 04/01/2022: 1.000.000 đồng, ngày 06/01/2022: 3.500.000 đồng, ngày 14/01/2022: 500.000 đồng, ngày 20/01/2022: 1.950.000 đồng, ngày 27/01/2022: 5.000.000 đồng, ngày 04/02/2022: 1.000.000 đồng, ngày 09/02/2022: 2.000.000 đồng, ngày 12/12/2022:

1.000.000 đồng, ngày 15/02/2022: 600.000 đồng, ngày 16/02/2022: 2.200.000 đồng, ngày 21/02/2022: 1.850.000 đồng, ngày 24/02/2022: 2.000.000 đồng, ngày 27/02/2022: 340.000 đồng, ngày 01/3/2022: 4.446.000 đồng, ngày 07/03/2022: 390.000 đồng, ngày 08/3/2022: 3.960.000 đồng, ngày 09/3/2022: 7.700.000 đồng, ngày 10/3/2022: 1.140.000 đồng, ngày 12/03/2022: 1.680.000 đồng, ngày 13/03/2022: 980.000 đồng, ngày 15/3/2022: 4.000.000 đồng, ngày 18/3/2022: 4.400.000 đồng, ngày 20/3/2022: 600.000 đồng, ngày 21/3/2022: 400.000 đồng, ngày 23/3/2022: 4.840.000 đồng, ngày 24/3/2022: 6.500.000 đồng, ngày 25/3/2022: 1.800.000 đồng, ngày 29/3/2022: 2.000.000 đồng, ngày 30/3/2022: 3.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn là 75.976.000 đồng.

Nguyên đơn đồng ý khấu trừ toàn bộ số tiền 75.976.000 đồng mà bị đơn chuyển khoản vào số tiền gốc, cụ thể: 253.471.000 đồng - 75.976.000 đồng = 177.495.000 đồng và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 177.495.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với số tiền lãi vay: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh 10%/năm trên số tiền gốc chậm trả tính từ ngày 08/4/2026 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.500.379 đồng. Xét, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng: Ngày 31/3/2026 nguyên đơn gửi thông báo yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Thông báo được tổng đạt hợp lệ. Ngày 02/4/2026 bà Lê Thị Kiều T1 mới nhận được thông báo yêu cầu thanh toán của bà N2. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 469 BLDS quy định “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Đồng thời tại Khoản 4 Điều 466 BLDS quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu bị đơn thanh toán nên có căn cứ xác định thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 07/4/2026. Sau ngày 07/4/2026 bị đơn không thanh toán thì phải chịu tiền lãi 10%/năm theo quy định nêu trên. Bị đơn chậm thanh toán từ ngày 08/4/2026 đến ngày xét xử là 19/6/2026 là 02 tháng 11 ngày.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi, cụ thể: 177.495.000 đồng x 10%/năm x 02 tháng 11 ngày = 3.500.379 đồng.

Tổng số tiền cả gốc và lãi bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là: 177.495.000 đồng + 3.500.379 đồng = 180.995.379 đồng.

[3.3] Nguyên đơn bà Trần Thị Quỳnh N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của 7 kỳ hui (mỗi kỳ 5.000.000 đồng) tổng là 35.000.000 đồng, 8 kỳ hui (mỗi kỳ 1.000.000 đồng) tổng là 8.000.000 đồng và 62.500.000 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lời mà bà T1 nhờ bà N đóng giúp. Do đó, có căn cứ đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền 105.500.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Quỳnh N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Lê Thị Kiều T1.

Buộc bà Lê Thị Kiều T1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Quỳnh N tổng số tiền 180.995.379 đồng, trong đó: nợ gốc 177.495.000 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn 3.500.379 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Quỳnh N về việc yêu cầu bà Lê Thị Kiều T1 phải trả đối với số tiền của 7 kỳ hui (mỗi kỳ 5.000.000 đồng) tổng là 35.000.000 đồng, 8 kỳ hui (mỗi kỳ 1.000.000 đồng) tổng là 8.000.000 đồng và 62.500.000 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lời mà bà Lê Thị Kiều T1 nhờ bà Trần Thị Quỳnh N đóng giúp. Tổng cộng là 105.500.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Liễu T4 chịu 9,049,769 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn trả cho bà Trần Thị Quỳnh N số tiền tạm ứng án phí 7,462,534 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023417 ngày 14/4/2026 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tp . Hồ Chí Minh;
- VKSND KV16, Tp . HCM;
- Phòng THADS KV16, Tp . HCM;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng